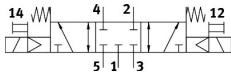
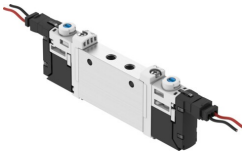


# Van điện từ

## VUVG-L10-P53C-T-M7-1H2L-W1

Số bộ phận: 577334

FESTO



### Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                                         |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/3 đóng                                                                                                        |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                                            |
| Kích thước van                                             | 10 mm                                                                                                           |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 300 l/ph...320 l/ph                                                                                             |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | M7                                                                                                              |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                                                                                          |
| Áp suất vận hành                                           | 0.3 MPA...0.8 MPA<br>3 bar...8 bar                                                                              |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                                                            |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                                                    |
| Giấy phép                                                  | Dấu RCM<br>c UL us - Recognized (OL)                                                                            |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị điện áp thấp của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                         |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS<br>theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP40<br>có ổ cắm                                                                                                |
| Chiều rộng định mức                                        | 3.5 mm                                                                                                          |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                                                |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                                             |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                                                                          |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>quét<br>bị che                                                                                          |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                                                |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                                                                                           |
| Xếp chống                                                  | gối chống dương                                                                                                 |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.3 MPA...0.8 MPA<br>3 bar...8 bar                                                                              |
| Phù hợp với chân không                                     | không                                                                                                           |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 30 ms                                                                                                           |

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Thời gian chuyển mạch bật                                                 | 11 ms                                                                                |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                                  | 14 ms                                                                                |
| Thời gian bật                                                             | 100%                                                                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0                          | 700 µs                                                                               |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                                  | 900 µs                                                                               |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                                                | 24 V DC: 1,0 W                                                                       |
| Dao động điện áp cho phép                                                 | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                     | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                                                       | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| Giới hạn nhiệt độ môi trường và môi trường                                | -5 - 50 °C<br>mà không giảm dòng điện hãm                                            |
| chống sốc                                                                 | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                               |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 5 theo ISO 14644-1                                                              |
| Nhiệt độ trung bình                                                       | -5 °C...60 °C                                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | -5 °C...60 °C                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                                                      | 55 g                                                                                 |
| Cổng nối điện                                                             | thông qua tấm kết nối điện                                                           |
| Kiểu gắn                                                                  | tùy ý:<br>Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên                                       |
| Cổng nối khí nén 1                                                        | M7                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 2                                                        | M7                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 3                                                        | M7                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 4                                                        | M7                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 5                                                        | M7                                                                                   |
| Ghi chú vật liệu                                                          | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                                                         | HNBR<br>NBR                                                                          |
| Vật liệu vỏ                                                               | Hợp kim nhôm rèn                                                                     |